

Phụ lục 12

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KHUN HÁ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	QĐ số 3166/QĐ-UBND ngày 24/12/2025	Diện tích phân bổ điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha) so với QĐ số 3166/QĐ-UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.950,34	14.950,34	14.950,34	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	11.885,19	11.687,40	11.753,40	65,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	730,83	684,69	684,69	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	47,18	21,95	21,95	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	683,65	662,74	662,74	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.441,74	945,97	972,96	26,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	948,66	845,34	845,34	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.229,84	5.327,19	5.327,19	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.496,07	3.859,31	3.898,31	39,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.119,26	3.019,16	3.019,16	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,06	24,91	24,91	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	369,18	1.076,37	1.006,37	-70,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,07	103,84	103,84	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,52	4,42	4,42	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	2,50	13,40	13,40	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,44	2,35	2,35	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,02	14,20	14,20	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	1,72	1,72	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,27	0,69	0,69	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,03	8,62	8,62	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT		3,17	3,17	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,21	342,31	272,31	-70,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		8,45	8,45	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,00	4,00	4,00	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24,21	329,86	259,86	-70,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	154,34	473,87	473,87	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	135,61	265,86	265,86	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,67	10,90	10,90	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		0,09	0,09	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		141,31	141,31	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		0,83	0,83	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công	DNL	4,32	45,73	45,73	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,07	0,28	0,28	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		4,00	4,00	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,67	4,87	4,87	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	QĐ số 3166/QĐ-UBND ngày 24/12/2025	Diện tích phân bổ điều chỉnh đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha) so với QĐ số 3166/QĐ-UBND
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,73	3,90	3,90	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	127,29	118,02	118,02	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	127,29	118,02	118,02	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,07	0,07	0,07	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	2.695,97	2.186,58	2.190,58	4,00
	Trong đó	-				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	59,21	56,54	60,54	4,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	2.612,47	2.105,75	2.105,75	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	24,29	24,29	24,29	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*					

Phụ lục 21

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÌN HÒ**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	QĐ số 3166/QĐ-UBND ngày 24/12/2025	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha) so với QĐ số 3166/QĐ-UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
0	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	0	15.969,55	15.969,55	15.969,55	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10.346,89	10.982,82	11.019,67	36,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	930,12	863,60	863,60	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,00	0,00	0,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	930,12	863,60	863,60	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	914,84	730,99	730,99	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	319,25	282,40	419,25	136,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.595,34	4.432,32	4.332,32	-100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.573,24	4.648,57	4.648,57	
0	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.329,81	2.329,81	2.329,81	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,43	12,77	12,77	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,00	0,00	0,00	
1.9	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,66	12,16	12,16	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	535,72	1.109,11	1.109,11	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	63,48	131,85	131,85	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,00	0,00	0,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,22	8,06	8,06	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	24,80	36,60	36,60	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,37	7,10	7,10	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	18,81	30,77	30,77	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,83	8,59	8,59	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,34	3,31	3,31	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9,83	11,70	11,70	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,70	2,46	2,46	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0,00	0,00	0,00	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,57	0,57	0,57	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,55	4,15	4,15	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,28	106,26	106,26	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0,00	0,00	0,00	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,48	84,41	84,41	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,80	12,91	12,91	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	8,94	8,94	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	227,26	604,34	604,34	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	206,22	360,71	360,71	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,80	34,24	34,24	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,03	7,18	7,18	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,00	0,00	0,00	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,34	112,80	112,80	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,04	2,25	2,25	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,09	79,13	79,13	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,17	0,18	0,18	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,23	0,50	0,50	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV	0,35	7,37	7,37	

2.9	Đất tôn giáo	TON	0,00	0,00	0,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,00	0,12	0,12	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	6,64	11,51	11,51	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	177,86	172,50	172,50	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	128,95	128,95	128,95	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	48,90	43,54	43,54	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,00	0,00	0,00	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.086,94	3.877,62	3.840,77	-36,85
0	Trong đó	-	0,00	0,00	0,00	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	69,24	69,24	69,24	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.017,70	3.808,38	3.771,53	-36,85
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0,00	0,00	0,00	
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	0,00	0,00	0,00	
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*	0	0,00	0,00	0,00	

PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH LAI CHÂU PHÂN BỐ
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ MÙ CẢ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	QĐ số 3166/QĐ-UBND ngày 24/12/2025	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha) so với QĐ số 3166/QĐ-UBND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		38.384,25	38.384,25	38.384,25	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	32.104,32	34.278,93	34.243,93	-35,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	230,46	239,22	239,22	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,85	1,73	1,73	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	228,61	237,49	237,49	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	282,51	25,70	25,70	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,79	30,91	30,91	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.191,03	27.430,00	27.397,00	-33,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.709,27	513,91	512,91	-1,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.631,96	6.037,61	6.036,61	-1,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.213,64	3.179,66	3.179,66	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,30	0,12	0,12	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,46	1,46	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	449,26	805,06	875,84	70,77
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29,01	73,06	73,06	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,56	3,54	3,54	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,19	9,89	9,89	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,12	1,62	1,62	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	8,55	25,87	25,87	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,02	4,45	4,45	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,31	0,31	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,33	17,18	17,18	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,39	2,74	2,74	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,69	1,19	1,19	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		50,35	121,12	70,77
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		8,13	8,13	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		42,22	112,99	70,77
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	163,09	467,83	467,83	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	109,61	165,66	165,66	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		13,87	13,87	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,76	5,76	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	53,48	276,89	276,89	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,06	0,06	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		2,60	2,60	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng	DKV		3,00	3,00	
2.9	Đất tôn giáo	TON				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích năm 2025 (ha)	QĐ số 3166/QĐ-UBND ngày 24/12/2025	Diện tích đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha) so với QĐ số 3166/QĐ-UBND
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,86	29,75	29,75	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	242,89	143,16	143,16	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	242,89	143,16	143,16	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	5.830,67	3.300,26	3.264,49	-35,77
	Trong đó	-				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5.830,67	3.300,26	3.264,49	-35,77
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS				
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*					